

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2022

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Trần Tuyết Mai	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Khánh	Thành viên
Bà Trần Vũ Hải Yến	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
đính kèm báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Nguyễn Thị Thu Hà

Phó Tổng giám đốc

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

Hà nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	Đơn vị tính: VND 01/01/2022
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		779,974,575,390	950,408,490,523
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	69,464,911,353	190,420,719,764
1	Tiền	111		19,464,911,353	5,420,719,764
2	Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	185,000,000,000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249,553,708,882	368,779,611,870
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	111,753,239,102	105,853,166,060
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	114,047,484,323	245,433,325,481
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	23,756,026,459	17,496,161,331
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,041,002)	(3,041,002)
IV	Hàng tồn kho	140		288,024,516,481	237,644,176,925
1	Hàng tồn kho	141	V.7.	288,959,586,668	238,579,247,112
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(935,070,187)	(935,070,187)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		172,931,438,674	153,563,981,964
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	1,908,918,853	1,600,609,049
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		170,070,689,051	151,916,986,363
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	951,830,770	46,386,552
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,884,921,123,182	1,710,687,691,619
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		19,371,518,993	19,371,518,993
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	19,371,518,993	19,371,518,993
II	Tài sản cố định	220		162,146,901,119	177,481,553,479
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	149,037,720,485	163,873,584,448
-	Nguyên giá	222		542,723,982,711	553,857,828,183
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(393,686,262,226)	(389,984,243,735)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10.	388,847,289	433,714,284
-	Nguyên giá	225		867,428,568	867,428,568
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(478,581,279)	(433,714,284)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	12,720,333,345	13,174,254,747
-	Nguyên giá	228		14,560,550,514	14,560,550,514
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,840,217,169)	(1,386,295,767)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	1,695,398,365,204	1,506,915,140,693
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,695,398,365,204	1,506,915,140,693
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	283,853,641	283,853,641
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		283,853,641	283,853,641
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		7,720,484,225	6,635,624,813
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	7,720,484,225	6,635,624,813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		2,664,895,698,572	2,661,096,182,142

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1,455,082,394,440	1,455,396,158,419
I Nợ ngắn hạn	310		846,723,444,485	888,108,856,304
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	163,298,472,207	133,714,056,126
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	89,056,843,881	86,042,546,391
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2,729,440,708	1,993,932,275
4 Phải trả người lao động	314		5,637,366,231	9,772,102,015
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	5,919,719,917	3,264,570,082
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	25,977,734,223	26,565,787,685
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	554,102,961,104	626,754,955,516
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		906,214	906,214
II Nợ dài hạn	330		608,358,949,955	567,287,302,115
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2,130,820,000	2,130,820,000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	605,953,161,885	564,881,514,045
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V..	274,968,070	274,968,070
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,209,813,304,132	1,205,700,023,723
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1,209,813,304,132	1,205,700,023,723
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25,731,363,636	25,731,363,636
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		38,505,239,661	38,505,239,661
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38,097,969,863	33,983,796,070
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		33,983,796,070	6,301,195,283
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4,114,173,793	27,682,600,787
5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,478,730,972	7,479,624,356
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,664,895,698,572	2,661,096,182,142

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

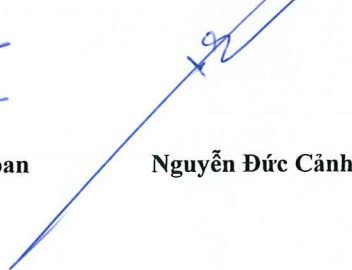
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

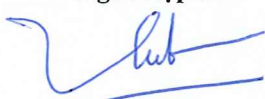
(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

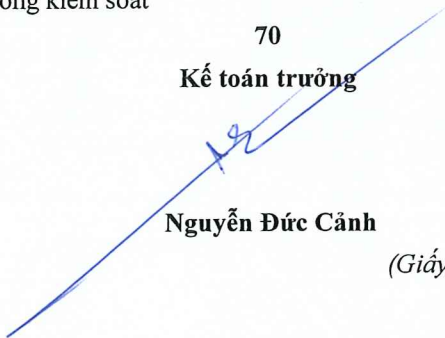
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	197,218,483,281	219,622,235,123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		197,218,483,281	219,622,235,123
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	157,076,985,540	173,744,766,826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40,141,497,741	45,877,468,297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	275,974,297	1,785,586,887
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	7,579,634,213	7,297,864,974
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,801,659,344	5,482,788,509
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	1,427,885,092	1,691,198,641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	25,993,452,604	24,383,834,756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,416,500,129	14,290,156,813
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	12,291,753,159	14,500,269
12. Chi phí khác	32	VI.6.	13,594,972,879	1,300,746
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1,303,219,720)	13,199,523
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,113,280,409	14,303,356,336
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,113,280,409	14,303,356,336
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			4,114,173,793	14,312,879,103
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(893,384)	(9,522,767)
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		37	159

Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh

Phó Tổng giám đốc

 Nguyễn Thị Thu Hà
 (Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,113,280,409	14,303,356,336
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9,716,481,560	10,532,498,311
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,201,272,458	(112,259,869)
- Chi phí lãi vay	06	6,801,659,344	5,482,788,509
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21,832,693,771	30,206,383,287
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	100,156,454,712	(101,390,998,156)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50,380,339,556)	(18,846,092,902)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	36,368,247,500	31,230,987,734
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,393,169,216)	(2,658,639,415)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,490,819,277)	(7,633,963,743)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,412,504,974)	(266,891,442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	94,680,562,960	(69,359,214,637)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(196,415,499,002)	(165,937,178,172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12,290,909,091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68,565,112	113,537,951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(184,056,024,799)	(168,823,640,221)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền thu từ đi vay	33	275,180,225,878	366,848,583,894
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(306,760,572,450)	(167,483,035,079)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(30,521,327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31,580,346,572)	199,335,027,488

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2022

(tiếp theo)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(120,955,808,411)	(38,847,827,370)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190,420,719,764	52,691,793,276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	69,464,911,353	13,843,965,906

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO
ngày 07/01/2021)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần thay đổi thứ 17 vào ngày 06/01/2022. Công ty thay đổi tăng vốn điều lệ sau khi phát hành tăng vốn thành công từ 900.000.000.000 đồng lên 1.100.000.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 17 ngày 06/01/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.100.000.000.000 VND (Một nghìn một trăm tỷ đồng)** và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);

- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở chính của Công ty: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách công ty con kiểm soát trực tiếp***

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là "Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài") có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tuy nhiên, ngày 22/04/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Bệnh viện TƯ I - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHDCD về việc giải thể công ty do hoạt động không hiệu quả.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cho đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được nợ đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

Loại tài sản cố định***Thời gian khấu hao (năm)***

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 27
Máy móc, thiết bị	06 - 17
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 13
Thiết bị văn phòng	05 - 13
Phần mềm	08 - 10

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU chia làm hai giai đoạn: PMU1 và PMU2. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- + Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- + Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

+ Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được đối chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****17.1 Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17.3 Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	19,464,911,353	5,420,719,764
Tiền mặt	5,429,501,142	2,943,970,092
Tiền mặt VND	5,270,953,222	2,785,422,172
Tiền mặt USD	158,547,920	158,547,920
Tiền gửi ngân hàng	14,035,410,211	2,476,749,672
Tiền gửi ngân hàng VND	11,608,572,812	1,319,800,163
Tiền gửi ngân hàng USD	2,413,630,073	1,143,672,039
Tiền gửi ngân hàng EUR	13,207,326	13,277,470
Các khoản tương đương tiền	50,000,000,000	185,000,000,000
Cộng	69,464,911,353	190,420,719,764

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I - 2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Các điều chỉnh lũy kế	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết	0	1,176,000,000 (892,146,359)	1,176,000,000 (892,146,359)	283,853,641 283,853,641
Cộng	1,176,000,000	(892,146,359)	1,176,000,000	(892,146,359) 283,853,641

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tuy nhiên, ngày 22/04/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ đông Bệnh viện TU I - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-DHĐCĐ về việc giải thể công ty do hoạt động không hiệu quả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	111,753,239,102	(3,041,002)	105,853,166,060	(3,041,002)
Công ty TNHH Reliv Pharma	637,328,504	-	719,819,633	-
Công ty CP APPOLLO OIL	48,554,676,661	-	35,134,676,661	-
Công ty CP Dược phẩm quốc tế E - U PHARCO	3,002,827,288	-	2,181,713,378	-
Công ty CP Thương mại Vina Úc	7,887,845,221	-	9,335,053,101	-
Các đối tượng khác	51,670,561,428	(3,041,002)	58,481,903,287	(3,041,002)
Cộng	111,753,239,102	(3,041,002)	105,853,166,060	(3,041,002)

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	114,047,484,323	245,433,325,481
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	1,672,000,000	149,722,375,000
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL	49,866,635,605	49,866,635,605
Công ty TNHH Vinaepoxy Việt Nam	4,495,727,449	4,495,727,449
SHANGHAI DESANO CHEMICAL PHARMACEUTICAL CO.,LTD	12,650,060,400	-
Các đối tượng khác	45,363,060,869	41,348,587,427
Cộng	114,047,484,323	245,433,325,481

5. Phải thu khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	23,756,026,459	-	17,496,161,331	-
Ký cược, ký quỹ	20,775,220,529	-	17,161,599,019	-
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Nam Hà Nội	5,000,000,000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sacombank- chi nhánh Hà Đông	3,883,380,805	-	5,283,380,805	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	5,786,018,214	-	5,786,018,214	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Hà Nội	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
Các đối tượng khác	105,821,510	-	92,200,000	-
Phải thu khác	2,205,100	-	12,506,470	-
Lãi dự thu	-	-	10,301,370	-
Các đối tượng khác	2,205,100	-	2,205,100	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tạm ứng	2,816,300,000		312,300,000	-
Lê Phú Đức	40,000,000	-	30,000,000	
Bùi Thị Luyến	50,000,000		50,000,000	
Vũ Việt Hùng	50,000,000		50,000,000	
Đỗ Thị Bích Huệ	50,000,000		50,000,000	
Các đối tượng khác	2,626,300,000	-	132,300,000	-
Dư nợ 3383	162,300,830	-	9,755,842	-
b) Dài hạn	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Phải thu khác	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Công ty CP BV Pharma (*)	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Cộng	43,127,545,452	-	36,867,680,324	-

(*) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

6. Nợ xấu

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3,041,002	-	3,041,002	-
Cộng	3,041,002	-	3,041,002	-

7. Hàng tồn kho

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	7,054,712	-	2,649,535,168	-
Nguyên liệu, vật liệu	210,443,648,163	(328,105,378)	169,766,450,057	(328,105,378)
Công cụ, dụng cụ	2,337,648,977	-	1,012,350,428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17,364,008,394	-	12,955,305,090	-
Thành phẩm	26,040,651,427	(606,964,809)	19,993,461,581	(606,964,809)
Hàng hóa	32,766,574,995		32,202,144,788	
Cộng	288,959,586,668	(935,070,187)	238,579,247,112	(935,070,187)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	-
Phần mềm SAP S/4HANA		
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	1,695,398,365,204	1,506,915,140,693
- Nhà máy WHO	33,900,000	131,762,636
- Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*):	1,695,364,465,204	1,506,783,378,057
+ PMU1	1,129,534,503,767	1,133,553,969,108
+ PMU2	538,946,790,710	346,346,238,222
- Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài	26,883,170,727	26,883,170,727
Cộng	1,695,398,365,204	1,506,915,140,693

(*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của hai giai đoạn là 1.900 tỷ đồng (trong đó PMU1: 1300 tỷ đồng và PMU2: 600 tỷ đồng).

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I - 2022

		Mẫu số B 09 - DN					
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
							Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
	Số dư ngày 01/01/2022		126,732,541,191	392,339,198,530	33,628,132,508	1,157,955,954	553,857,828,183
	Mua trong năm		-	707,309,091	7,224,965,400		7,932,274,491
	Thanh lý, nhượng bán		-		(19,066,119,963)		(19,066,119,963)
	Số dư ngày 31/03/2022		126,732,541,191	393,046,507,621	21,786,977,945	1,157,955,954	542,723,982,711
Giá trị hao mòn lũy kế							
	Số dư ngày 01/01/2022		76,285,404,109	298,477,387,728	14,526,985,608	694,466,290	389,984,243,735
	Khấu hao trong kỳ		1,398,677,042	6,313,118,418	1,470,047,807	35,849,896	9,217,693,163
	Thanh lý, nhượng bán				(5,515,674,672)		(5,515,674,672)
	Giảm khác (*)						-
	Số dư ngày 31/03/2022		77,684,081,151	304,790,506,146	10,481,358,743	730,316,186	393,686,262,226
Giá trị còn lại							
	Tại ngày 01/01/2022		50,447,137,082	93,861,810,802	19,101,146,900	463,489,664	163,873,584,448
	Tại ngày 31/03/2022		49,048,460,040	88,256,001,475	11,305,619,202	427,639,768	149,037,720,485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Thuê máy chủ	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2022	867,428,568	867,428,568
Mua trong năm		-
Tăng khác		-
Số dư ngày 31/03/2022	867,428,568	867,428,568
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2022	433,714,284	433,714,284
Khấu hao trong năm	44,866,995	44,866,995
Tăng khác		-
Số dư ngày 31/03/2022	478,581,279	478,581,279
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	433,714,284	433,714,284
Tại ngày 31/03/2022	388,847,289	388,847,289

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm Quản trị doanh nghiệp SAP ERP S/4HANA	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	14,560,550,514	14,560,550,514
Mua trong năm		-
Tăng khác		-
Số dư ngày 31/03/2022	14,560,550,514	14,560,550,514
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2021	1,386,295,767	1,386,295,767
Khấu hao trong năm	453,921,402	453,921,402
Tăng khác		-
Số dư ngày 31/03/2022	1,840,217,169	1,840,217,169
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	13,174,254,747	13,174,254,747
Tại ngày 31/03/2022	12,720,333,345	12,720,333,345

12. Chi phí trả trước

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,908,918,853	1,600,609,049
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	543,321,409	812,892,311
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,365,597,444	787,716,738
b) Dài hạn	7,720,484,225	6,635,624,813
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	497,561,111	255,377,778
Chi phí trả trước dài hạn khác	7,222,923,114	6,380,247,035
Cộng	9,629,403,078	8,236,233,862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	163,298,472,207	163,298,472,207	133,714,056,126	133,714,056,126
APC Pharmaceutical and Chemical limited	3,723,891,607	3,723,891,607	641,514,337	641,514,337
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	490,588,590	490,588,590	490,588,590	490,588,590
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn.	11,945,394,516	11,945,394,516	12,266,460,866	12,266,460,866
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec.	467,604,747	467,604,747	1,263,828,740	1,263,828,740
Truking Technology Limited	40,231,286,000	40,231,286,000	40,231,286,000	40,231,286,000
Các đối tượng khác	106,439,706,747	106,439,706,747	78,820,377,593	78,820,377,593
Cộng	163,298,472,207	163,298,472,207	133,714,056,126	133,714,056,126

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	89,056,843,881	86,042,546,391
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh	5,475,190,590	8,369,565,822
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	855,652,772	2,009,238,108
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	5,940,093,194	6,399,208,651
Các đối tượng khác	76,785,907,325	69,264,533,810
Cộng	89,056,843,881	86,042,546,391

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	Đơn vị tính: VND 31/03/2022
	a) Phải nộp			
Thuế GTGT đầu ra	-	10,929,794,867	10,929,794,867	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,992,820,595	-	1,992,820,595	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2,773,874,295	45,523,107	2,728,351,188
Thuế tài nguyên	1,111,680	2,709,520	2,731,680	1,089,520
Cộng	1,993,932,275	13,706,378,682	12,970,870,249	2,729,440,708
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5,511,479,830	5,511,479,830	-
Thuế nhà thầu	-	819,864,267	1,062,280,056	242,415,789
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	419,684,379	419,684,379
Thuế xuất nhập khẩu	-	1,912,992,700	1,923,424,557	10,431,857
Thuế thu nhập cá nhân	46,386,552	106,382,600	339,294,793	279,298,745
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6,600,000	6,600,000	-
Cộng	46,386,552	8,360,319,397	9,265,763,615	951,830,770

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***16. Chi phí phải trả**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	5,919,719,917	3,264,570,082
Trích trước phí kiểm toán	92,500,000	92,500,000
Trích trước chi phí lãi vay	-	2,689,159,933
Chi phí phải trả người bán	5,827,219,917	
Trích trước chi phí khác		482,910,149
Cộng	5,919,719,917	3,264,570,082

17. Phải trả khác

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	25,977,734,223	26,565,787,685
Kinh phí công đoàn	528,409,130	349,785,611
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	744,000,000	744,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,705,325,093	25,472,002,074
<i>Trà cổ tức cổ đông thường</i>	<i>629,766,776</i>	<i>629,766,776</i>
<i>Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)</i>	<i>20,000,000,000</i>	<i>20,000,000,000</i>
<i>Công ty TNHH BRV Healthcare</i>	<i>2,000,000,000</i>	<i>2,000,000,000</i>
<i>Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp (ii)</i>	<i>821,755,336</i>	<i>1,280,529,403</i>
<i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (ii)</i>	<i>219,686,130</i>	<i>480,488,567</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1,034,116,851</i>	<i>1,081,217,328</i>
b) Dài hạn	2,130,820,000	2,130,820,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,130,820,000	2,130,820,000
<i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>	<i>1,140,000,000</i>	<i>1,140,000,000</i>
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Phương Linh</i>		
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>990,820,000</i>	<i>990,820,000</i>
Cộng	28,108,554,223	28,696,607,685

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

(ii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp và Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I - 2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vay

	31/03/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngân hạn	554,102,961,104	554,102,961,104	233,941,911,372	306,593,905,784	626,754,955,516	626,754,955,516
<i>Vay ngắn hạn</i>	524,765,105,321	524,765,105,321	233,941,911,372	248,131,754,999	538,954,948,948	538,954,948,948
<i>Vay ngân hàng</i>	524,475,962,465	524,475,962,465	233,941,911,372	248,131,754,999	538,665,806,092	538,665,806,092
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (1)</i>	56,858,192,530	56,858,192,530	27,794,012,522	40,268,070,766	69,332,250,774	69,332,250,774
<i>Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Nam Hà nội (2)</i>	15,199,733,360	15,199,733,360	15,199,733,360			
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (3)</i>	210,260,722,008	210,260,722,008	88,481,788,760	99,135,877,279	220,914,810,527	220,914,810,527
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (4)</i>	49,462,154,848	49,462,154,848	34,641,719,681	18,849,740,386	33,670,175,553	33,670,175,553
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (5)</i>	173,490,986,647	173,490,986,647	67,824,657,049	73,688,074,161	179,354,403,759	179,354,403,759
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (9)</i>	19,204,173,072	19,204,173,072		16,189,992,407	35,394,165,479	35,394,165,479
Vay TSCĐ thuê tài chính	289,142,856	289,142,856			289,142,856	289,142,856
<i>Công ty CP Công nghệ Cititek</i>	289,142,856	289,142,856			289,142,856	289,142,856
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	29,337,855,783	29,337,855,783	-	58,462,150,785	87,800,006,568	87,800,006,568
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (6)</i>	25,844,998,644	25,844,998,644		57,497,865,072	83,342,863,716	83,342,863,716
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (7)</i>	600,000,000	600,000,000			600,000,000	600,000,000
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (8)</i>	2,892,857,139	2,892,857,139		964,285,713	3,857,142,852	3,857,142,852
b) Dài hạn	605,953,161,885	605,953,161,885	41,238,314,506	166,666,666	564,881,514,045	564,881,514,045
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (6)</i>	267,682,688,913	267,682,688,913			267,682,688,913	267,682,688,913

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I - 2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (7)	313,865,711,058	313,865,711,058	37,238,314,506	276,627,396,552
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (8)	24,404,761,914	24,404,761,914	4,000,000,000	20,571,428,580
Cộng	1,160,056,122,989	1,160,056,122,989	275,180,225,878	1,191,636,469,561

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 27143.21.002.371578.TD ngày 26/05/2021 với hạn mức tín dụng là 110 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/05/2022. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh được phẩm của khách hàng năm 2021-2022. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017; số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018; số 22601.19.002.371578.TG.DN ngày 24/04/2019; số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019; số 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020; Máy móc thiết bị thuộc dây truyền sản xuất thuốc đông dược thuộc sở hữu của khách hàng; Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng tại kho Sóc Sơn, Hà Nội; Khoản phải thu từ các đối tác của khách hàng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1460-LAV-202200099 ngày 21/01/2022 với hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 21/01/2023. Lãi suất được áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ theo thông báo lãi suất cho vay ngân hàng của Agribank chi nhánh Nam Hà Nội. Thời hạn cho vay được áp dụng theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh kỳ 2021-2022.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1915600103 ngày 21/6/2019 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung với Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định cho từng giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc nhà máy sản xuất dược phẩm của Công ty tại Xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/21/HDK/VCB-PBC ngày 27/05/2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Hà Nội; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Thời gian cấp tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất của công ty. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014-HDTG ngày 18/04/2014, hợp đồng tiền gửi số 02/2014-HDTG ngày 25/09/2014, và hợp đồng 01/2015 HDTG VCBHN -DPTW1 ngày 24/05/2015 và hàng tồn kho luân chuyển trên sổ sách của doanh nghiệp giá trị tối thiểu 50 tỷ đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2021/1809635/HĐTD ngày 11/07/2021 với Hạn mức cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nhưng không vượt quá 31/05/2022. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản đảm bảo 20.000.000 cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm trung ương I-Pharbacco trên sàn Upcom, Mã cổ phiếu: PBC, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 06/2021/1809635/HĐB ngày 29/03/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 08/2021/1809635/HĐB ngày 12/04/2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I - 2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(6) Hợp đồng tín dụng số LD1915600108 ngày 14/06/2019 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết toàn bộ gốc, lãi và các chi phí phát sinh có liên quan. Lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 13 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền tiết kiệm cá nhân VND 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định và điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ trong từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích của khoản vay để đầu tư cho dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo là Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU được tài trợ thanh toán/nhập khẩu trực tiếp qua Sacombank lắp đặt tại nhà xưởng 01 và 02 xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn và Hệ thống thiết bị phòng sạch HVAC và các máy móc thiết bị phụ trợ.

(7) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Long Biên hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giai đoạn II- Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 PMU2

(8) Hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng lần bán nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của Khách hàng tại thôn Thạch Lối, Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HĐBD/HGM/04 ngày 28/4/2021

Hợp đồng cho vay kèm thế chấp ô tô số 29/2022/HĐTD/HGM/01 ngày 18/01/2022, số tiền 4 tỷ đồng. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng lần bán nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng 212417 ngày 31/12/2021

(9) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 18/2021/HĐTD/HGM/02 ngày 23/02/2021 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong chi nhánh Hoàn Kiếm hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ 23/02/2021 đến 23/02/2022. Thời hạn cho vay các khoản vay tối đa không vượt quá 06 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể tại từng lần bán nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại 01/01/2021	900,000,000,000	25,961,363,636	6,301,195,283	932,262,558,919
Tăng vốn trong năm trước	200,000,000,000	-	-	200,000,000,000
Lãi trong năm trước	-	-	27,682,600,787	27,682,600,787
Giảm khác	-	(230,000,000)	-	(230,000,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	1,100,000,000,000	25,731,363,636	33,983,796,070	1,159,715,159,706
Tăng vốn trong năm (*)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	4,114,173,793	4,114,173,793
Giảm khác	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2022	1,100,000,000,000	25,731,363,636	38,097,969,863	1,163,829,333,499

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56,997,900,000	56,997,900,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	13,803,240,000	13,803,240,000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	400,000,000,000	400,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	166,396,760,000	166,396,760,000
Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp Pháp Vân	200,000,000,000	200,000,000,000
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	150,000,000,000	150,000,000,000
Các cổ đông khác	112,802,100,000	112,802,100,000
Cộng	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1,100,000,000,000	900,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,100,000,000,000	900,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110,000,000	110,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110,000,000	110,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	110,000,000	110,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110,000,000	110,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	110,000,000	110,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2022
Quỹ đầu tư phát triển	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661
Cộng	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)**** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/03/2022	01/01/2022
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	110,876.82	57,152.33
Tiền mặt	7,003.00	7,003.00
Tiền gửi ngân hàng	103,873.82	50,149.33
EUR	492.01	494.74
Tiền gửi ngân hàng	492.01	494.74

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	65,458,614,851	74,807,564,937
Doanh thu bán thành phẩm	128,741,841,710	142,487,331,524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,018,026,720	2,327,338,662
Cộng	197,218,483,281	219,622,235,123

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán	62,974,819,239	69,526,081,865
Giá vốn thành phẩm đã bán	94,102,166,301	104,218,684,961
Cộng	157,076,985,540	173,744,766,826

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	58,263,742	112,259,869
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	217,710,555	1,673,327,018
Cộng	275,974,297	1,785,586,887

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6,801,659,344	5,482,788,509
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	777,974,869	1,815,076,465
Cộng	7,579,634,213	7,297,864,974

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý số dư công nợ	44,068	11,351
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12,290,909,091	
Thu nhập khác	800,000	14,488,918
Cộng	12,291,753,159	14,500,269

6. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế	38,376,804	
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý trong năm	13,550,445,291	
Chi phí khác	6,150,784	1,300,746
Cộng	13,594,972,879	1,300,746

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1,427,885,092	1,691,198,641
Chi phí nhân viên	919,015,757	1,178,270,195
Chi phí vật liệu, bao bì	9,905,073	4,542,675
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20,816,364	22,462,122
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,938,189	9,938,189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122,230,618	104,388,925
Chi phí bằng tiền khác	345,979,091	371,596,535
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	25,993,452,604	24,383,834,756
Chi phí nhân viên quản lý	11,706,425,607	11,662,629,166
Chi phí vật liệu quản lý	588,107,733	753,421,539
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,053,919,576	655,295,289
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3,663,651,826	3,952,449,926
Thuế, phí và lệ phí	3,334,824,959	3,548,165,449
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,521,330,102	2,230,914,405
Chi phí bằng tiền khác	2,125,192,801	1,580,958,982
Cộng	27,421,337,696	26,075,033,397

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	275,180,225,878	366,848,583,894
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	306,760,572,450	167,483,035,079

VIII. Những thông tin khác**Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2021 được lập bởi Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco .

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)